

Số: /BC-VTS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024

**BÁO CÁO CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
TÍNH ĐẾN THÁNG 6 HÀNG NĂM**

(Theo Thông tư số 09/ 2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường THPT Võ Thị Sáu
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục

Địa chỉ: 95 Lê Văn Duyệt, phường 3, Q.Bình Thạnh, TP HCM

Điện thoại: 028.38418453

Website: www.thptvothisau.hcm.edu.vn

- 3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)**

Loại hình: Trường THPT công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo TP HCM

- 4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

Tầm nhìn

Là một trong những trường THPT chất lượng trên địa bàn quận Bình Thạnh mà học sinh lựa chọn để học tập và rèn luyện; nơi giáo viên, học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

Sứ mệnh

Xây dựng môi trường học tập có nền nếp, kỷ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.

Hệ thống giá trị cơ bản

Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nền nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

- 5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

Trường được thành lập năm 1957 nguyên thủy mang tên Trung học Trương Tấn Bửu nằm trong khuôn viên của trường tiểu học Nam tỉnh ly, nay là trường Trung học cơ sở Lê Văn Tám. Ban đầu trường có 3 lớp để thất gồm cả nam sinh và nữ sinh

Năm 1959 trường vẫn nằm tại vị trí trên nhưng tách nam sinh ra học tại trường nam Trung học Hồ Ngọc Cẩn nay trở thành trường tiểu học Nguyễn Đình Chiểu còn nữ sinh có 6 lớp vẫn học tại trường

Năm 1960 trường được xây dựng mới trên diện tích rộng lớn vốn là đầm lầy dời về số 95 Lê Văn Duyệt và đổi tên thành trường Nữ Trung học Lê Văn Duyệt vừa có cấp II và cấp III, với đồng phục áo trắng. Tên trường được đặt theo tên đường Lê Văn Duyệt mà sau năm 1975 bị cải danh thành đường Đinh Tiên Hoàng đã phục danh vào năm 2019.

Sau khi Việt Nam thống nhất trường được đổi tên thành trường cấp III Võ Thị Sáu. Năm học 1978- 1979 trường giải thể cấp II thu nhận cả nam sinh và nữ sinh trở thành Trường Trung học Phổ thông Võ Thị Sáu

Tới 1975 - 1999 trường có 16 phòng học, một số phòng chức năng, lúc nhiều học sinh nhất là 37 lớp cả 3 khối. Các thế hệ hiệu trưởng từng gắn bó với trường như bà Trần Hoàng Mai, Hồ Thị Liên An, Nguyễn Thị Thanh Tâm, Nguyễn Thị Yến Thu, Lâm Túy Bích. Trong hơn 20 năm các cán bộ giáo viên công nhân viên nhà trường đã nỗ lực phấn đấu để dạy tốt học tốt giữ gìn trật tự kỷ cương và xây dựng một tập thể sư phạm đoàn kết nhất trí cao đào tạo được bao thế hệ học sinh đóng góp một phần không nhỏ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc

Năm 2000 trường đón tiếp vị hiệu trưởng mới thầy Ngô Huỳnh. Bằng sự năng động sáng tạo tập thể sư phạm đã đưa ngôi trường chuyển sang một giai đoạn mới. Hiện nay, trường có 36 phòng học đầy đủ các phòng chức năng trên 60 lớp với 3000 học sinh 103 cán bộ giáo viên nhân viên và môi trường sư phạm khá là trang thoáng mát. Từ chỗ ngần ngại đổi mới phương pháp nay việc giảng dạy bằng giáo án điện tử đã trở nên quen thuộc và phổ biến rộng khắp các tổ. Số lượng chiến sĩ thi đua giáo viên giỏi tăng dần theo năm tháng. Học sinh qua các kỳ thi ngày càng nhiều: học sinh giỏi, học sinh nghiên cứu khoa học... Đời sống của cán bộ giáo viên công nhân viên ngày càng được nâng cao.

Trải qua 50 năm bao thăng trầm của lịch sử ngôi Trường vẫn bình yên và phát triển mạnh mẽ đóng góp một phần không nhỏ trong sự nghiệp trồng người

Năm học 2023-2024 trường THPT Võ Thị Sáu ổn định với quy mô 58 lớp, tổng số 133 giáo viên, nhân viên.

Tình hình học sinh trong năm học 2023-2024

Năm học	Số lớp			Tổng số lớp	Tổng số học sinh
	Khối 10	Khối 11	Khối 12		
2023- 2024	20	19	19	58	2500

Tình hình cán bộ giáo viên qua các năm:

Năm học	Tổng số lớp	Số cán bộ QL	Số giáo viên	Số nhân viên	Trình độ thạc sĩ
2023 - 2024	58	04	112	17	43

Sự phát triển của nhà trường không thể không nói đến vai trò của các tổ chức đoàn thể trong nhà trường.

Từ khi thành lập trường được sự quan tâm của Quận ủy Quận Bình Thạnh đã thành lập chi bộ trường THPT Võ Thị Sáu. Hiện nay, chi bộ đã có 26 đảng viên. Chi bộ tham gia tích cực các cuộc vận động của Đảng, Nhà nước, tuyên truyền và chỉ đạo các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của mình.

Công đoàn nhà trường cũng đã phát huy được vai trò của mình trong việc chăm lo đời sống tinh thần cho cán bộ, giáo viên, nhân viên. Công đoàn là nơi gửi gắm tâm tư, nguyện vọng của anh chị em, đồng thời tổ chức cho cán bộ, giáo viên hưởng ứng các cuộc thi đua, các cuộc vận động của ngành.

Tuy không thường xuyên nhưng công đoàn nhà trường đã tổ chức các giải thể thao nhằm tạo sân chơi cho cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường trong những dịp thích hợp.

Quá trình hình thành và phát triển của trường THPT Võ Thị Sáu luôn được sự quan tâm của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh. Các thầy, cô trong Ban Giám đốc luôn động viên, chỉ đạo Ban giám hiệu nhà trường trong những lúc khó khăn. Quận ủy, UBND quận Bình Thạnh luôn quan tâm chỉ đạo chi bộ nhà trường trong công tác Đảng, chỉ đạo các tổ chức chính trị - xã hội trong quận phối hợp với nhà trường trong các hoạt động trên địa bàn quận. Về mặt an ninh-trật tự trường thuộc địa bàn đảm bảo của công an quận Bình Thạnh, nên trong suốt quá trình phát triển của mình phường 3 đã cùng với trường phối hợp rất tốt trong việc đảm bảo môi trường an ninh trật tự.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ điện tử.

Người đại diện pháp luật: Trịnh Hoàng Quân

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 95 Lê Văn Duyệt, phường 3, Q.Bình Thạnh, TP HCM

Số điện thoại: 0903124617

Gmail: thquanvts@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường THPT Võ Thị Sáu được thành lập từ ngày 06 tháng 5 năm 2002 theo Quyết định (QĐ) số 1862/QĐ-UB ngày 06 tháng 5 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh, đặt tại phường 3, quận Bình Thạnh.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Danh sách Hội đồng trường:

STT	Họ tên	Chức vụ	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Trịnh Hoàng Quân	Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Huỳnh Văn Hoài	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Bà Trần Thị Thanh Nhận	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
4	Bà Lê Kim Mai	Chủ tịch Công đoàn	Thành viên	
5	Bà Phan Thị Hằng	Thư ký	Thành viên	
6	Ông Nguyễn Văn Bử	Tổ trưởng CM	Thành viên	
7	Ông Nguyễn Đình Trung Hung	Ủy viên BDD CMHS	Thành viên	
8	Bà Trần Thị Trúc Hương	Tổ trưởng Tổ VP- Kế toán	Thành viên	
9	Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Trợ lý Thanh niên	Thành viên	
10	Nguyễn Ngọc Phương Trân	Phó Bí thư Đoàn trưởng	Thành viên	

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

Hiệu trưởng: Ông Trịnh Hoàng Quân theo Quyết định số 2628 / QĐ-SGDĐT ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Sở GD-ĐT TP Hồ Chí Minh

Phó Hiệu trưởng: Ông Huỳnh Văn Hoài theo Quyết định số 1112 / QĐ-SGDĐT ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Sở GD-ĐT TP Hồ Chí Minh

Phó Hiệu trưởng: Bà Trần Thị Thanh Nhận theo Quyết định số 1311/QĐ-SGDĐT ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Sở GD-ĐT TP Hồ Chí Minh

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Cơ chế hoạt động của trường THPT Võ Thị Sáu

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục

Trường THPT Võ Thị Sáu được thành lập theo Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2002 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh thuộc địa bàn phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp, trở thành một trường THPT trọng điểm của địa bàn thành phố.

Trường THPT Võ Thị Sáu là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở GD&ĐT TP. Hồ Chí Minh.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 28 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 133 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có hơn 1702 đoàn viên với 59 chi đoàn thuộc.

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 12 tổ chuyên môn, 01 tổ Văn phòng, 01 tổ ANTT trường học

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Trịnh Hoàng Quân	Hiệu Trưởng	0903124617	thquanvts@gmail.com
2	Huỳnh Văn Hoài	Phó Hiệu Trưởng	0988846986	hoaihuynhvan1978@gmail.com
3	Trần Thị Thanh Nhận	Phó Hiệu Trưởng	0918993345	nhan0182@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: 95 Lê Văn Duyệt, phường 3, Q.Bình Thạnh, TP HCM

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm việc được giao/phê duyệt		Số lượng người làm việc hiện có				
		Được	Tự chủ	Tổng	Viên	Viên	HDLĐ	HDLĐ

		giao		cộng	chức từ nguồn được giao	chức từ nguồn tự chủ	chuyên môn, nghề vụ	hỗ trợ, phục vụ
I. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý								
1	Hiệu trưởng	1			1			
2	Phó Hiệu trưởng	2			2			
II. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành								
1	Giáo viên THPT hạng I	4			0			
2	Giáo viên THPT hạng II	74			11			
3	Giáo viên THPT hạng III	53			101			
4	Thiết bị, thí nghiệm	1			1		1	
5	Giáo vụ	1			1			
6	Tư vấn HS	1			0			
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1			0			
III. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung								
1	Thư viện viên hạng IV	1			1			
2	Kế toán viên	1			1			
3	Văn thư viên	1			1			
4	Cán bộ thủ quỹ	1			1			
5	Y tế học đường	1			0			
IV. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ								
1	Nhân viên bảo vệ		4					4
2	Nhân viên phục vụ		4					4

100% giáo viên, nhân viên đạt chuẩn. Các giáo viên, nhân viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	47	Số m ² /học

			sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	47	4m ²
2	Phòng học bán kiên cố	00	
3	Phòng học tạm	00	
4	Phòng học nhờ	00	
5	Số phòng học bộ môn	00	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	47	
7	Bình quân lớp/phòng học	1,23	
8	Bình quân học sinh/lớp	43,28	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5516,3m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2977m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học	51m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	103m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng	0	
5	Diện tích phòng hoạt động của Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	32m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		42/lớp
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý(diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		01
2	Cát xét		00
3	Đầu Video/đầu đĩa		01
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		00
5	Thiết bị khác		00

XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ

1	Đạt chuẩn vệ sinh	05	00	11	00	6m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	00	00	00	00	00

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	có	
XVII	Kết nối Internet	có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	có	
XIX	Tường rào xây	có	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

- Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn, Sở Giáo dục và Đào tạo đã có Quyết định công nhận đạt kiểm định mức độ 1.

Hàng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

- Kết quả tuyển sinh: Năm học 2023-2024 nhà trường tuyển sinh lớp 10 với tổng số học sinh là 894

Khối lớp	Số HS	Số lớp	Trong đó		
			HS nữ	HS dân tộc	HS khuyết tật
10	894	20	455	16	6
11	830	19	430	1	8
12	781	19	423	29	4
Toàn trường	2507	58	1308	46	18

2. Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

Xếp loại hạnh kiểm

Khối lớp	Tốt		Khá		Đạt/ Trung bình		Chưa đạt/ Yếu	
	Số HS	%	Số HS	%	Số HS	%	Số HS	%
10	889	99,78	2	0,22	0	0	0	0
11	796	96,14	31	3,74	1	0,12	0	0
12	777	99,49	3	0,38	1	0,13	0	0
Toàn trường	2462	98,48	36	1,44	2	0,08	0	0

Xếp loại học lực

Khối lớp	Tốt/ giỏi	Khá	Đạt/ Trung	Chưa đạt / Yếu	Kém
----------	-----------	-----	------------	----------------	-----

					bình					
	Số HS	%	Số HS	%	Số HS	%	Số HS	%	Số HS	%
10	532	59,71	337	37,82	22	2,47	0	0	0	0
11	459	55,43	315	38,04	54	6,52	0	0	0	0
12	546	69,91	222	28,43	13	1,67	0	0	0	0
Toàn trường	1537	61,48	874	34,96	89	3,56	0	0	0	0

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp, trúng tuyển vào đại học

- Số lượng học sinh hoàn thành chương trình năm học 2023-2024: 2500 em.

- Số học sinh đủ điều kiện tham gia thi TN THPT năm 2023 -2024: 781 em.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2023

a) Nguồn ngân sách:

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số báo cáo	Số Xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	1.424.630.176	1.424.630.176	-
1.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>	02	391.461.564	391.461.564	-
	- Kinh phí đã nhận	03	0	0	-
	-Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	391.461.564	391.461.564	-
1,2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>	05	1.033.168.612	1.033.168.612	-
	- Kinh phí đã nhận	06			-
	-Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	1.033.168.612	1.033.168.612	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	36.549.883.000	36.549.883.000	-
	-Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	17.598.000.000	17.598.000.000	-
	-Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	18.951.883.000	18.951.883.000	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	37.974.513.176	37.974.513.176	-

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số báo cáo	Số Xét duyệt	Chênh lệch
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	17.989.461.564	17.989.461.564	-
	-Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	19.985.051.612	19.985.051.612	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	35.494.433.012	35.494.433.012	-
	-Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	17.345.396.481	17.345.396.481	-
	-Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	18.149.036.531	18.149.036.531	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	35.494.433.012	35.494.433.012	-
	-Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	17.345.396.481	17.345.396.481	-
	-Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	18.149.036.531	18.149.036.531	-
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	362.776.449	362.776.449	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	362.776.449	362.776.449	-
	- Đã nộp NSNN	26			-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	362.776.449	362.776.449	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	2.117.303.715	2.117.303.715	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	644.065.083	644.065.083	-
	- Kinh phí đã nhận	31			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	644.065.083	644.065.083	-
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	1.473.238.632	1.473.238.632	-

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số báo cáo	Số Xét duyệt	Chênh lệch
	- Kinh phí đã nhận	34			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	1.473.238.632	1.473.238.632	-

b. Các khoản thu dịch vụ, thu khác:

STT	NGUỒN THU	Số thu trong năm	Số chi trong năm		
			Lương	Cơ sở vật chất	Chi khác
A	PHÍ, LỆ PHÍ	4.414.074.349	1.500.785.278	1.147.659.330	1.765.629.740
1	Học phí công lập	4.414.074.349	1.500.785.278	1.147.659.330	1.765.629.740
B	NGUỒN KHÁC	10.257.327.384	8.271.046.656	1.156.519.933	829.760.795
1	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.637.509.572	1.310.007.658	327.501.914	
2	Mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	199.686.795	199.686.795	0	
3	Tổ chức học buổi 2/ngày	5.717.687.034	4.574.149.627	571.768.703	571.768.703
4	Tổ chức dạy tăng cường ngoại ngữ	37.138.834	36.396.057	0	742.777
5	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	2.572.493.149	2.057.994.519	257.249.315	257.249.315
6	Tổ chức dạy tin học	92.812.000	92.812.000		
C	NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	443.105.895	0	0	443.105.895
1	Căn tin, bãi xe	420.000.000			420.000.000
2	Lãi tiền gửi NH	23.105.895			23.105.895
	TỔNG CỘNG	15.114.507.628	9.771.831.935	2.304.179.263	3.038.496.430

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2022- 2023:

2.1. Hỗ trợ chi phí học tập:

Số tiền: $150.000đ \times 9 \text{ tháng} \times 32 \text{ học sinh} = 43.200.000 \text{ đồng}$

2.2. Miễn, giảm học phí: 40.500.000 đồng

+ Diện miễn 100%: 38.040.000đ

- Học phí công lập: $120.000đ \times 9 \text{ tháng} \times 33 \text{ học sinh} = 35.640.000 \text{ đồng}$
- Học phí công lập: $120.000đ \times 5 \text{ tháng} \times 4 \text{ học sinh} = 2.400.000 \text{ đồng}$
- + Diện giảm 50%: 2.460.000đ
- Học phí công lập: $60.000đ \times 9 \text{ tháng} \times 3 \text{ học sinh} = 1.620.000 \text{ đồng}$
- Học phí công lập: $60.000đ \times 5 \text{ tháng} \times 2 \text{ học sinh} = 600.000 \text{ đồng}$
- Học phí công lập: $60.000đ \times 4 \text{ tháng} \times 1 \text{ học sinh} = 240.000 \text{ đồng}$

3. Công khai các khoản thu năm học 2023 – 2024 và dự kiến 2 năm tiếp theo:**3.1. Các khoản thu năm học 2023-2024:**

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	CÁC KHOẢN THU THEO QUY ĐỊNH			
1	Học phí	tháng	120.000	
II	CÁC KHOẢN THU THEO THỎA THUẬN			
1	Học phí buổi 2	tháng	290.000	
2	Anh văn với người nước ngoài	tháng	190.000	Học sinh Khối 10, 11, 12TA
3	Anh văn tăng cường	tháng	120.000	Lớp tăng cường tiếng anh
4	Thiết bị vật tư bán trú (CSVC bán trú)	năm	200.000	Học sinh tham gia bán trú
5	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	tháng	250.000	Học sinh tham gia bán trú
III	CÁC KHOẢN THU HỘ CHI HỘ			
1	Tiền suất ăn trưa bán trú	ngày	35.000	Học sinh tham gia bán trú

2	Bảo hiểm tai nạn	năm	45.000	Thời gian từ ngày 5/9/2023 đến 4/9/2024
3	Bảo hiểm y tế (khối 10, 11)	năm	680.400	Thời gian từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
4	Bảo hiểm y tế (khối 12)	9 tháng	510.300	Thời gian từ ngày 01/01/2024 đến 31/08/2024
5	Ăn phẩm, ăn chỉ	năm	50.000	
6	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin về chuyển đổi số	tháng	30.000	
7	Nước uống học sinh	học kỳ	50.000	Thu 2 lần/ 1 năm học
8	Điện máy lạnh sử dụng các phòng học	tháng	35.000	

3.2. Dự kiến các khoản thu năm học 2024-2025:

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	CÁC KHOẢN THU THEO QUY ĐỊNH			
1	Học phí	tháng	120.000	
II	CÁC KHOẢN THU TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KHÁC			
1	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày	tháng	300.000	
2	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	tháng	190.000	Học sinh Khối 10, 11, 12TA
3	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn ngoại ngữ	tháng	120.000	Lớp tăng cường tiếng anh
4	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	tháng	250.000	Học sinh tham gia bán trú
III	CÁC KHOẢN THU TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỰC HIỆN			

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	THEO ĐỀ ÁN			
1	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030"	tháng	120.000	
III	CÁC KHOẢN THU CHO CÁ NHÂN HỌC SINH			
1	Tiền suất ăn trưa bán trú	ngày	35.000	Học sinh tham gia bán trú
2	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú (CSVCS bán trú)	năm	200.000	Học sinh tham gia bán trú
3	Bảo hiểm tai nạn	năm	50.000	Thời gian từ ngày 05/9/2024 đến 04/9/2025
4	Bảo hiểm y tế (khối 10, 11)	12 tháng	884.520	Thời gian từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
5	Bảo hiểm y tế (khối 12)	9 tháng	663.390	Thời gian từ ngày 01/01/2025 đến 31/08/2025
6	Học phẩm	năm	50.000	
7	Khám sức khỏe học sinh ban đầu	năm	50.000	
8	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin về chuyển đổi số	tháng	35.000	
9	Tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh	tháng	35.000	

3.2. Dự kiến các khoản thu năm học 2025-2026:

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	CÁC KHOẢN THU THEO QUY			

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	ĐỊNH			
1	Học phí	tháng	120.000	
II	CÁC KHOẢN THU TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KHÁC			
1	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày	tháng	300.000	
2	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	tháng	190.000	Học sinh Khối 10, 11, 12TA
3	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn ngoại ngữ	tháng	120.000	Lớp tăng cường tiếng anh
4	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	tháng	250.000	Học sinh tham gia bán trú
III	CÁC KHOẢN THU TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỰC HIỆN THEO ĐỀ ÁN			
1	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030"	tháng	120.000	
III	CÁC KHOẢN THU CHO CÁ NHÂN HỌC SINH			
1	Tiền suất ăn trưa bán trú	ngày	40.000	Học sinh tham gia bán trú
2	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú (CSVN bán trú)	năm	200.000	Học sinh tham gia bán trú
3	Bảo hiểm tai nạn	năm	50.000	Thời gian từ ngày 05/9/2025 đến 04/9/2026
4	Bảo hiểm y tế (khối 10, 11)	12 tháng	884.520	Thời gian từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026
5	Bảo hiểm y tế (khối 12)	9 tháng	663.390	Thời gian từ ngày 01/01/2026 đến 31/08/2026

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
6	Học phẩm	năm	50.000	
7	Khám sức khỏe học sinh ban đầu	năm	50.000	
8	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin về chuyển đổi số	tháng	40.000	
9	Tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh	tháng	35.000	

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại ngân hàng, kho bạc ngày 31/12/2023:

- Tiền mặt: 17.602.522 đồng
- Tiền gửi KBNN (TK. 3713): 525.747.755 đồng
- Tiền gửi KBNN (TK. 3716): 1.934.857.049 đồng
- Ngân hàng BIDV (13510001174229): 1.431.143.173 đồng
- Ngân hàng BIDV (13510001174238): 23.089.787 đồng
- Ngân hàng VietinBank (115000084382): 7.104.829.501 đồng
- Ngân hàng VietinBank (115000080934): 53.415.860 đồng
- Ngân hàng VietinBank (127000080656): 192.458.186 đồng

5. Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2023: 380.474.783 đồng

6. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2024:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024
1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí	18.240.400.000	12.034.313.500
1	Lệ phí	6.480.000.000	5.845.097.500
	Học phí công lập	6.480.000.000	5.845.097.500
	40% thực hiện cải cách tiền lương	2.592.000.000	2.338.039.000
2	Phí tổ chức hoạt động Buổi 2	5.916.000.000	2.766.245.000
3	Phí tổ chức, quản lý, phục vụ, vệ sinh bán trú	1.600.000.000	922.668.000
4	Phí tổ chức học tăng cường tiếng		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024
	anh	140.400.000	185.239.000
5	Phí tổ chức tiếng anh với người nước ngoài	4.104.000.000	2.315.064.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	18.240.400.000	10.126.674.500
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	18.240.400.000	10.126.674.500
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.240.400.000	10.126.674.500
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
1	Lệ phí		
2	Phí		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	38.387.682.000	16.970.596.975
I	Nguồn ngân sách trong nước	38.387.682.000	16.970.596.975
1	Chi quản lý hành chính		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	38.387.682.000	16.970.596.975
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.112.100.000	6.663.791.674
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn CCTL)	2.947.000.000	5.213.366.714
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.113.759.000	5.093.438.587
3.4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn CCTL)	12.214.823.000	-
II	Nguồn vốn viện trợ		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		

Nơi nhận:

- Thông báo;
- Website của trường
- Lưu: VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Kí tên, đóng dấu)***Trịnh Hoàng Quân**